

PHƯƠNG ÁN

Vận chuyển vật tư nội bộ năm 2026 của Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV

A. THỰC TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT

I. Thực trạng

Theo quy định hiện hành của Công ty Nhôm Đắc Nông – TKV (DNA) về nhập, xuất kho vật tư, vật tư mới được cấp cho các đơn vị sử dụng không quá 7 ngày và các đơn vị phải trả vật tư cũ về kho thu hồi của Công ty trong vòng 15 ngày kể từ ngày đơn vị lĩnh vật tư mới.

Như vậy, khối lượng vận chuyển vật tư mới về các đơn vị và vận chuyển vật tư cũ từ các đơn vị về kho vật tư thu hồi của Công ty là rất lớn, với nhiều vật tư công kênh như mặt băng tải, van, buồng bơm... Về thiết bị thực hiện công tác vận chuyển, hiện nay DNA chỉ có một xe cầu tự hành 05 tấn do Phân xưởng Cơ điện quản lý đủ điều kiện vận chuyển vật tư. Tuy nhiên, xe cầu này được bố trí sử dụng vào nhiều công việc khác nhau, không chuyên trách vận chuyển vật tư. Do đó, không thể sắp xếp, bố trí phương tiện này phục vụ công tác vận chuyển cho tất cả các đơn vị của Công ty. Đối với những vật tư, thiết bị lớn trên 5 tấn, khi thực hiện vận chuyển vật tư mới đến các đơn vị sử dụng và vận chuyển vật tư cũ về kho Công ty phải thực hiện thuê ngoài.

Bên cạnh đó, việc tiếp nhận, bố trí người lao động tại các phân xưởng theo các vị trí vận hành, không bố trí nhân lực chuyên trách vận chuyển. Do vậy, nếu phân xưởng tự thực hiện vận chuyển vật tư sẽ xảy ra tình trạng công nhân phải bỏ vị trí làm việc, bố trí các công nhân ở các vị trí khác kiêm nhiệm trên dây chuyền sản xuất. Bên cạnh đó, các nhân lực này không đáp ứng về điều kiện chuyên môn vận hành xe, máy... tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn trong quá trình thực hiện vận chuyển vật tư.

II. Sự cần thiết

- Để đảm bảo an toàn về người, vật tư trong quá trình vận chuyển nội bộ trong DNA, tránh để xảy ra mất an toàn trong quá trình nâng, dỡ, vận chuyển vật tư.

- Đáp ứng được nhu cầu vận chuyển vật tư cấp mới từ kho Công ty về các đơn vị sử dụng và ngược lại, vận chuyển vật tư cũ từ các đơn vị về kho thu hồi của Công ty.

III. Mục đích của phương án

- Giảm tối đa chi phí, nhân lực phục vụ công tác lĩnh, trả vật tư của các đơn vị;

- Tối ưu hoá trong công tác phục vụ sản xuất, ngăn ngừa nguy cơ mất an ninh, an toàn trong công tác quản lý vật tư.

B. CƠ SỞ LẬP PHƯƠNG ÁN

I. Cơ sở thực hiện

1. Quy chế Quản lý công tác vật tư của Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 68/QĐ-TKV ngày 15/01/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2. Văn bản số 2088/TKV-VTM ngày 16/4/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam về việc Triển khai thực hiện Quy chế quản lý công tác vật tư của TKV ban hành kèm theo QĐ số 68/QĐ-TKV ngày 15/01/2024 của Hội đồng thành viên TKV.

3. Quy định quản lý công tác vật tư của Công ty Nhôm Đăk Nông -TKV ban hành kèm theo Quyết định số 1919/QĐ-DNA ngày 09/09/2024

4. Quy trình về công tác quản lý vật tư ban hành kèm theo Quyết định số 636/QĐ-DNA ngày 29/02/2024.

5. Quy định thu cũ và quản lý vật tư thu hồi, phế liệu trong Công ty Nhôm Đăk Nông – TKV ban hành kèm theo Quyết định số 1384/QĐ-DNA ngày 20/6/2024.

6. Nhu cầu vận chuyển vật tư nội bộ năm 2026 của các Phòng/Phân xưởng thuộc Công ty Nhôm Đăk Nông -TKV.

7. Văn bản số 2878/SXD-KT&QLHĐXD ngày 20/11/202 của Sở Xây dựng tỉnh Đăk Nông về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đăk Nông năm 2024;

8. Văn bản số 1018/SXD-QLXD ngày 29/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng về việc hướng dẫn áp dụng đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

II. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình áp dụng:

1. TCVN 2289-1978: Quy trình sản xuất - yêu cầu chung về an toàn.

2. QCVN 07:2012/BLĐTBXH Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng hạ.

3. TCVN 6304: 1997 - Chai chứa khí đốt hoá lỏng - Yêu cầu an toàn trong bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển.

4. TCVN 4244:2005 thiết bị nâng – thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật.

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

I. Nhu cầu vận chuyển nội bộ năm 2026

1. Năm 2026 tiếp tục thuê đơn vị ngoài thực hiện vận chuyển nội bộ vật tư trong Công ty, công tác vận chuyển nội bộ vật tư bao gồm các nội dung sau:

- Vận chuyển vật tư cấp mới từ kho vật tư Công ty về các đơn vị tại một điểm tập kết dưới nền/trệt;



- Vận chuyển vật tư thu hồi cũ và vật tư đơn vị chưa dùng hết trả kho từ các đơn vị tại một điểm tập kết dưới nền/trệt về các kho của Công ty;
 Phục vụ công tác phân loại, đánh giá vật tư cũ thu hồi;
 Phục vụ công tác vận chuyển khác theo nhu cầu phát sinh (nếu có).

2. Nhu cầu vận chuyển năm 2025 của các Phòng/Phân xưởng

STT	Phòng/ Phân xưởng	Xe Ô tô cầu thùng tự hành 16 tấn (Chuyên)	Xe Ô tô cầu thùng tự hành 05 tấn (Chuyên)	Xe tải nhỏ (Chuyên)	Xe nâng (Chuyên)	Nhân công (giờ)
1	Phân xưởng Tuyển khoáng	20	96	60	0	1.980
2	Phân xưởng Nguyên liệu hòa tách	16	72	120	24	1.008
3	Phân xưởng Lắng rửa	12	54	90	24	624
4	Phân xưởng Kết tinh	0	150	92	36	1.200
5	Phân xưởng Cô đặc Hiệu chỉnh dung dịch	10	15	103	17	580
6	Phân xưởng Nung Hydrat	4	30	136	48	206
7	Phân xưởng Nhiệt điện	28	60	126	7	1.432
8	Phân xưởng Khí hoá Than	8	70	140	24	1.184
9	Phòng Quản lý chất lượng	0	0	100	0	756
10	Phân xưởng Cơ điện	32	40	72	36	616
11	Phân xưởng nước khí nén và môi trường	0	10	200	24	408
12	Phân xưởng Trạm mạng	0	24	48	24	288
13	Phòng Vật tư	12	48	48	96	408
14	Văn Phòng	0	0	13	0	14
15	Phòng Kế toán - Tài chính	0	5	5	0	36
TỔNG CỘNG		142	669	1.353	360	10.740

3. Nhu cầu vận chuyển nội bộ năm 2026 quy đổi ra số công/ca như sau:

- Phương tiện vận chuyển phải đi đúng tuyến đường quy định. Trường hợp đặc biệt, phải có sự thống nhất của Đơn vị đề nghị vận chuyển + Phòng Vật tư + Văn phòng + Phòng An toàn Môi trường

- Đảm bảo an ninh, an toàn cho: người, vật tư và phương tiện trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển vật tư từ kho về các đơn vị và ngược lại.

- Vật tư chuyển đến đơn vị/kho phải được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp theo chỉ dẫn của đơn vị/thủ kho

- Đơn vị vận chuyển phải bồi hoàn 100% chi phí vật tư theo giá mua mới nếu vật tư bị hư hỏng trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển.

Lưu ý: Chỉ thực hiện vận chuyển vật tư đến địa điểm mà phương tiện di chuyển được. Đối với các vị trí đặt vật tư trên tầng cao, trên cao của phòng/ phân xưởng hoặc khu vực mà phương tiện không thể tiếp cận, đơn vị sử dụng vật tư có trách nhiệm bố trí nhân lực để vận chuyển vật tư đó.

6. Thời gian, giờ giấc làm việc

- Thời gian làm việc: 7,5 giờ/ngày, các ngày trong tuần (trừ ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật).

- Giờ giấc làm việc:

+ Buổi sáng, từ 07h30' đến 11h30'.

+ Buổi chiều, từ 13h00' đến 16h30'.

7. Thời gian thực hiện

Từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.

8. Biện pháp an toàn trong quá trình vận chuyển

- Trong quá trình thực hiện, đơn vị thuê ngoài phải cam kết chấp hành đầy đủ các nội quy, quy định của DNA.

- Các phương tiện vận chuyển phải được thường xuyên kiểm tra về an toàn. Người lao động tham gia lái máy, bốc dỡ phải được học an toàn (được phòng ATMT – DNA xác nhận) và trang bị đầy đủ BHLĐ (giày, mũ an toàn ...) theo quy định.

- Cấm uống bia, rượu và các chất kích thích khác trước, trong thời gian thực hiện công việc.

- Đảm bảo công tác an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ theo các quy định hiện hành.

9. Nguồn chi phí thực hiện

Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của DNA.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị đề nghị vận chuyển.

- Lập, gửi đề nghị vận chuyển đúng mẫu và thời gian quy định.

- Chủ động liên hệ với đơn vị vận chuyển khi đã có Yêu cầu vận chuyển.

Giám sát toàn bộ quá trình bốc xếp, vận chuyển từ kho về đơn vị và từ đơn vị về kho.

- Kiểm soát chất lượng vật tư trong quá trình bốc xếp, vận chuyển.
- Xác nhận số giờ phương tiện và nhân công thực hiện công tác vận chuyển trên đề nghị vận chuyển của đơn vị.
- Hàng tháng, xác nhận tổng số ca/công phương tiện và nhân lực thực hiện vận chuyển trong tháng tại đơn vị.

2. Phòng Vật tư.

- Cân đối các đề nghị vận chuyển lập, gửi Yêu cầu vận chuyển đúng mẫu và thời gian quy định.
- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo đề xuất người có thẩm quyền quyết định giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận chuyển (nếu có).

- Hàng tháng, cùng đơn vị được vận chuyển xác nhận tổng số ca/công phương tiện và nhân lực thực hiện vận chuyển trong tháng tại các đơn vị.

- Tổng hợp các biên bản xác nhận ca/công của các đơn vị chuyển phòng Kế hoạch Tiêu thụ chủ trì nghiệm thu, thanh toán cho đơn vị vận chuyển theo Mẫu số 03 kèm theo Báo cáo này.

3. Phòng Kế hoạch Tiêu thụ.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện công tác vận chuyển vật tư nội bộ năm 2026 tại DNA.
- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan nghiệm thu, thanh toán cho đơn vị vận chuyển theo Mẫu số 04 kèm theo Báo cáo này.

4. Phòng An toàn Môi trường

- Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, kiểm soát công tác an toàn đối với phương tiện và nhân công thực hiện công tác vận chuyển.
- Huấn luyện an toàn cho nhân lực thực hiện công tác vận chuyển, bốc xếp.

5. Văn phòng

- Kiểm soát khối lượng vật tư ra vào nhà máy Alumin và nhà máy Tuyển.
- Kiểm soát tuyến đường phương tiện vận chuyển.

6. Phòng Kế toán Tài chính

- Thanh toán đầy đủ chi phí vận chuyển cho đơn vị vận chuyển khi có đầy đủ hồ sơ nghiệm thu, thanh toán theo quy định.

Trên đây là Phương án thuê đơn vị ngoài thực hiện công việc vận chuyển vật tư nội bộ năm 2026 của Công ty Nhôm Đăk Nông -TKV. Các đơn vị căn cứ nội dung Phương án triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Phó giám đốc;KTT (e-copy);
- Các phòng: KHTT, KTTC (e-copy);
- Lưu: VT,VT (LQC03b).

TP VẬT TƯ



Nguyễn Tiến Hòa



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Phong

0256
CHI NH
TẬP Đ
CÔNG
NG SẢ
CÔNG T
ĐẮK N
LẤP

PHỤ LỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG, QUÃNG ĐƯỜNG VẬN CHUYỂN
(Kèm theo Phương án số /PA-DNA ngày /10/2025 của phòng Vật tư)

1. Đối với Phân xưởng Tuyển khoáng

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 26 → đường số 31 → Cổng số 2 → PXTK và ngược lại	8,1
2	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 35 → đường số 30 → đường số 31 → Cổng số 2 → PXTK và ngược lại	7,8
3	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 26 → đường số 31 → Cổng số 2 → PXTK và ngược lại	8,1
4	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 26 → đường số 31 → Cổng số 2 → PXTK và ngược lại	8,1
5	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 26 → đường số 31 → Cổng số 2 → PXTK và ngược lại	8,1
6	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 26 → đường số 31 → Cổng số 2 → PXTK và ngược lại	8,1
7	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 26 → đường số 31 → Cổng số 2 → PXTK và ngược lại	8,1
8	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PX Tuyển khoáng → Cổng số 2 → đường số 31 → đường số 30 → đường số 35 → đường số 32 → Kho KH18	7,8
9	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PX Tuyển khoáng → Cổng số 2 → đường số 31 → đường số 30 → đường số 35 → đường số 32 → Kho KH19	7,8

066
NH
VN
P. TH
VIỆT
NHỎ
G-TKV
ĐP

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
10	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PX Tuyên khoáng → Cổng số 2 → đường số 31 → đường số 30 → đường số 35 → đường số 32 → Kho KH20	7,8

2. Đối với Phân xưởng Nguyên liệu Hòa tách

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → PXNLHT và ngược lại	1,2
2	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 35 → đường số 30 → đường số 29 → đường số 28 → PX NLHT và ngược lại	0,7
3	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → PXNLHT và ngược lại	1,2
4	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → PXNLHT và ngược lại	1,2
5	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → PXNLHT và ngược lại	1,2
6	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → PXNLHT và ngược lại	1,2
7	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 27 → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → PXNLHT và ngược lại	1,2
8	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXNLHT → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → đường số 35 → đường số 32 → Kho KH18	1,1



Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
9	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXNLHT → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → đường số 35 → đường số 32 → Kho KH19	1,1
10	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXNLHT → đường số 28 → đường số 29 → đường số 30 → đường số 35 → đường số 32 → Kho KH20	1,1

3. Đối với Phân xưởng Lắng rửa

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → PXL và ngược lại	1,2
2	Kho hóa chất nhà máy ALM (KH11)	Kho KH11 → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → PXL và ngược lại	1,2
3	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → PXL và ngược lại	0,9
4	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → PXL và ngược lại	1,2
5	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → PXL và ngược lại	1,2
6	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → PXL và ngược lại	1,2
7	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → PXL và ngược lại	1,2
8	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 →	1,2



Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
		đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → PXL và ngược lại	
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXL → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	0,7
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXL → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	0,7
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXL → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	0,7

4. Đối với Phân xưởng Kết tinh

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 48 → đường số 25 → PCKT và ngược lại	0,9
2	Kho hóa chất nhà máy ALM (KH11)	Kho KH11 → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 48 → đường số 25 → PCKT và ngược lại	0,9
3	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 48 → đường số 25 → PCKT và ngược lại	1,1
4	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 48 → đường số 25 → PCKT và ngược lại	0,9
5	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 48 → đường số 25 → PCKT và ngược lại	0,9
6	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 48 → đường số 25 → PCKT và ngược lại	0,9
7	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 →	0,9

0256
 CHI NH
 TẬP Đ
 NG NGH
 NG S/
 CÔNG
 ĐÀK N
 R' LAI

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
		đường số 8 → đường số 49 → đường số 48 → đường số 25 → PXKT và ngược lại	
8	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 48 → đường số 25 → PXKT và ngược lại	0,9
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXKT → đường số 25 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	0,8
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXKT → đường số 25 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	0,8
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXKT → đường số 25 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	0,8

5. Đối với Phân xưởng Cô đặc-Hiệu chỉnh dung dịch

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PX CĐ-HCDD và ngược lại	0,5
2	Kho hóa chất nhà máy ALM (KH11)	Kho KH11 → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PX CĐ-HCDD và ngược lại	0,5
3	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 18 → PX CĐ-HCDD và ngược lại	1,3
4	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PX CĐ-HCDD và ngược lại	0,5
5	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PX CĐ-HCDD và ngược lại	0,5
6	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PX CĐ-HCDD và ngược lại	0,5

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
7	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PX CĐ-HCDD và ngược lại	0,5
8	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PX CĐ-HCDD và ngược lại	0,5
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PX CĐ-HCDD → đường số 18 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	1,1
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PX CĐ-HCDD → đường số 18 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	1,1
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PX CĐ-HCDD → đường số 18 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	1,1

6. Đối với Phân xưởng Nung

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 15 → PXN và ngược lại	0,4
2	Kho hóa chất nhà máy ALM (KH11)	Kho KH11 → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → PXN và ngược lại	0,4
3	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 8 → đường số 3 → đường số 14 → đường số 15 → PXN và ngược lại	1,4
4	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 4 → đường số 15 → PXN và ngược lại	0,4
5	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PXCD và ngược lại	0,4
6	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PXCD và ngược lại	0,4

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
7	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PXCĐ và ngược lại	0,4
8	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → PXCĐ và ngược lại	0,4
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXN → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	1,3
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXN → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	1,3
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXN → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	1,3

7. Đối với Phân xưởng Khí hóa than

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 9 → đường số 16 → PXCĐ và ngược lại	1,5
2	Kho hóa chất nhà máy ALM (KH11)	Kho KH11 → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 9 → đường số 16 → PXCĐ và ngược lại	1,5
3	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 9 → đường số 16 → PXCĐ và ngược lại	1,9
4	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 →	1,5

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
		đường số 9 → đường số 16 → PXKHT và ngược lại	
5	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 9 → đường số 16 → PXKHT và ngược lại	1,5
6	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 9 → đường số 16 → PXKHT và ngược lại	1,5
7	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 9 → đường số 16 → PXKHT và ngược lại	1,5
8	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 9 → đường số 16 → PXKHT và ngược lại	1,5
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXKHT → đường số 16 → đường số 9 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	1,9
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXKHT → đường số 16 → đường số 9 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	1,9
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXKHT → đường số 16 → đường số 9 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	1,9

8. Đối với Phân xưởng Nhiệt điện

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXND và ngược lại	1,3
2	Kho hóa chất nhà máy ALM (KH11)	Kho KH11 → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số	1,3

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
		3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXND và ngược lại	
3	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXND và ngược lại	1,7
4	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXND và ngược lại	1,3
5	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXND và ngược lại	1,3
6	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXND và ngược lại	1,3
7	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXND và ngược lại	1,3
8	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXND và ngược lại	1,3
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXND → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	1,7
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXND → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	1,7
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXND → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	1,7

9. Đối với Phân xưởng Trạm mạng

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3	1,3



Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
		→ đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXTM và ngược lại	
2	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXTM và ngược lại	1,7
3	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXTM và ngược lại	1,3
4	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXTM và ngược lại	1,3
5	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXTM và ngược lại	1,3
6	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXTM và ngược lại	1,3
7	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXTM và ngược lại	1,3
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXTM → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	1,7
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXTM → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	1,7
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXTM → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	1,7

10. Đối với Phân xưởng Nước khí nén

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → PXNKN và ngược lại	0,7

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
2	Kho hóa chất nhà máy ALM (KH11)	Kho KH11 → đường số 15 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXNKN và ngược lại	0,7
3	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXNKN và ngược lại	1,2
4	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXNKN và ngược lại	0,7
5	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXNKN và ngược lại	0,7
6	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXNKN và ngược lại	0,7
7	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXNKN và ngược lại	0,7
8	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 11 → PXNKN và ngược lại	0,7
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXNKN → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	1,4
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXNKN → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	1,4
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXNKN → đường số 11 → đường số 18 → đường số 49 → đường số 29 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	1,4

11. Đối với Phân xưởng Cơ điện

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → PXCD và ngược lại	0,1
2	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 8 → đường số 3 → đường số 14 → đường số 1 → đường số 2 → PXCD và ngược lại	1,3
3	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 4 → PXCD và ngược lại	0,1
4	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 4 → PXCD và ngược lại	0,1
5	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → PXCD và ngược lại	0,1
6	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 2 → PXCD và ngược lại	0,1
7	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 2 → PXCD và ngược lại	0,1
8	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	PXCD → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	1,3
9	Kho chất thải nguy hại (KH19)	PXCD → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	1,3
10	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	PXCD → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	1,3

12. Đối với Phòng QLCL

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật liệu (KH06)	Kho KH06 → đường số 3 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 21 → QLCL và ngược lại	0,8
2	Kho vật liệu - khí lỏng (KH06)	Kho KH06 (khí lỏng) → đường số 32 → đường số 33 → đường số 49 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 21 → QLCL và ngược lại	1,3

1002
 CHI
 TẬP
 ĐỒNG N
 ĐANG
 CÔNG
 ĐẮK L
 R'LA

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
3	Kho vật tư hóa nghiệm (KH04)	Kho KH04 → đường số 2 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 21 → QLCL và ngược lại	1,3
4	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 21 → QLCL và ngược lại	0,8
5	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 21 → QLCL và ngược lại	0,8
6	Kho vật tư phụ tùng (KH10)	Kho KH10 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 21 → QLCL và ngược lại	0,8
7	Kho vật tư điện, điện tử (KH12)	Kho KH12 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 21 → QLCL và ngược lại	0,8
8	Kho vật tư sau phục hồi (KH21)	Kho KH21 → đường số 3 → đường số 4 → đường số 1 → đường số 14 → đường số 3 → đường số 8 → đường số 18 → đường số 21 → QLCL và ngược lại	0,8
9	Kho vật tư thiết bị thu hồi (KH18)	QLCL → đường số 21 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH18	1,2
10	Kho chất thải nguy hại (KH19)	QLCL → đường số 21 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH19	1,2
11	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường (KH20)	QLCL → đường số 21 → đường số 8 → đường số 49 → đường số 28 → đường số 33 → đường số 32 → Kho KH20	1,2

13. Đối với các Phòng tại khu D26

Stt	Tên, mã kho	Tuyến đường vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (Km)
1	Kho vật tư văn phòng (KH07)	Kho KH07 → đường số 1 → Cổng số 1 → nhà D26 và ngược lại	0,5
2	Kho vật tư ATMT (KH08);	Kho KH08 → đường số 1 → Cổng số 1 → nhà D26 và ngược lại	0,5



Mẫu số 01

CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG – TKV
PHÒNG/PHÂN XƯỞNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số /- ĐNVC [tên viết tắt của đơn vị]

Lâm Đồng, ngày.....tháng.....năm

ĐỀ NGHỊ VẬN CHUYỂN VẬT TƯ

Lần tháng năm

Kính gửi: Phòng Vật tư Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV

Căn cứ Phiếu xuất kho số..... ngày.....

Phòng/Phân xưởng..... đề nghị phòng Vật tư điều động nhân lực và phương tiện để thực hiện công tác vận chuyển vật tư cho Phòng/Phân xưởng..... cụ thể như sau:

Stt	Tên, mã kho/Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Đề nghị				Địa điểm vận chuyển	Ghi chú
				Phương tiện vận chuyển	Nhân lực bốc dỡ	Ngày vận chuyển	Dự kiến số giờ thực hiện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Kho vật liệu (KH06)								
1								
2								
...								
II	Kho.....								
1								
2								

Phòng/Phân xưởng..... cử đồng chí....., mã số cán bộ:đến kho để làm các thủ tục lĩnh/trả kho với thủ kho và giám sát quá trình bốc xếp, vận chuyển vật tư từ kho kho đến Phòng/phân xưởng hoặc từ Phòng/phân xưởng đến kho.

Kính đề nghị phòng Vật tư xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
Như kính gửi;
Lưu:

Người lập

QUẢN ĐỐC

.....

.....



Mẫu số 02

CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG – TKV
PHÒNG VẬT TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày.....tháng.....năm

YÊU CẦU VẬN CHUYỂN

Lần tháng năm

Kính gửi: Công ty.....(Đơn vị vận chuyển)

Căn cứ đề nghị vận chuyển ngày...../...../.....của.....[căn cứ đề nghị của tất cả các đơn vị nhận được trước 15 giờ];

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phòng Vật tư.

Phòng vật tư DNA đề nghị Công ty bố trí nhân lực, phương tiện để vận chuyển vật tư cho các đơn vị, cụ thể như sau:

Stt	Tên đơn vị	Yêu cầu về nhân lực và phương tiện vận chuyển					Địa điểm vận chuyển	Ngày vận chuyển	Giờ vận chuyển	Ghi chú
		Xe cầu 16 tấn	Xe cầu 5 tấn	Xe tải nhỏ	Xe nâng	Nhân công				
1	Phân xưởng	Từ kho K... đến PX hoặc từ PX đến kho K...	Ghi ngày vận chuyển	Từ....giờphút đến..... giờ..... phút	
...									

Ghi chú: Trường hợp đơn vị vận chuyển không bố trí được phương tiện và nhân lực vận chuyển theo ngày và giờ ở trên thì đơn vị vận chuyển phải thông báo cho phòng Vật tư và đơn vị đề nghị vận chuyển về thời gian thực hiện.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các đơn vị có đề nghị vận chuyển;
- Lưu: VT (H01b).

Người lập

TRƯỞNG/ PHÓ PHÒNG

.....

.....

10010
C
T
C
O
N
K
H
O
A
-
C
D
Đ
Ắ
K
N

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày tháng năm 202....

BIÊN BẢN
VỀ VIỆC XÁC NHẬN SỐ CA/CÔNG PHƯƠNG TIỆN VÀ NHÂN CÔNG
THỰC HIỆN CÔNG VIỆC VẬN CHUYỂN VẬT TƯ THÁNG .../202...
TẠI

A. CĂN CỨ:

- Căn cứ Hợp đồng số:
- Căn cứ nhiệm vụ phòng Vật tư và.....được giao tại Báo cáo số/BC-VT ngày/...../202..... của phòng Vật tư về việc đề xuất phương án vận chuyển nội bộ vật tư năm 202....;
- Căn cứ Đề nghị vận chuyển vật tư ngày..../...../.....của.....[liệt kê các đề nghị vận chuyển trong tháng của đơn vị];
- Căn cứ Yêu cầu vận chuyển vật tư ngày..../...../.....của phòng Vật tư....[liệt kê các Yêu cầu vận chuyển trong tháng của phòng Vật tư];

Hôm nay, ngày..../...../.....tạichúng tôi gồm:

B. THÀNH PHẦN:

I. Đại diện Công ty Nhôm Đák Nông – TKV (gọi tắt là DNA):

1. Đại diện phòng Vật tư

- Ông/Bà: Chức vụ:
- Ông/Bà: Chức vụ:

2. Đại diện

- Ông/Bà: Chức vụ:
- Ông/Bà: Chức vụ:

II. Đại diện đơn vị vận chuyển- Công ty

- Ông/Bà: Chức vụ:
- Ông/Bà: Chức vụ:

C. NỘI DUNG:

Kiểm tra, rà soát và thống nhất số Ca/công phương tiện và nhân công củađã thực hiện công tác vận chuyển vật tư tháng/202..... tại, cụ thể như bảng dưới đây:

Stt	Phương tiện/nhân công	Tổng số giờ thực hiện	Tổng số Ca/công thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=3/7,5	(5)
1	Xe ô tô cầu thùng tự hành 16 tấn			
2	Xe ô tô cầu thùng tự hành 05 tấn			
3	Xe ô tô tải thùng loại 1.5 tấn			
4	Xe nâng loại 02 tấn			
5	Nhân công			

Chi tiết như tại phụ lục kèm theo Biên bản này

D. KẾT LUẬN

Các bên thống nhất số Ca/công phương tiện và nhân công đã thực hiện tạitrong tháng/..... như tại phần C ở trên.

Biên bản này là cơ sở để Hội đồng nghiệm thu của DNA nghiệm thu thanh toán theo hợp đồng đã ký giữa hai bên.

Biên bản được lập thành 04 bản, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN DNA

Phòng Vật tư

**Phòng/phân
xưởng.....**

.....

1. Ông/Bà:

1. Ông/Bà:

- Ông/Bà:

2. Ông/Bà:

2. Ông/Bà:



PHỤ LỤC

Kèm theo Biên bản xác nhận số ca/công phương tiện và nhân công thực hiện công việc vận chuyển vật tư tháng...../.....tại.....

Ngày	Phương tiện				Nhân công
	Xe Ô tô cầu thùng tự hành 16 tấn	Xe Ô tô cầu thùng tự hành 05 tấn	Xe Ô tô tải thùng 1,5 tấn	Xe nâng 02 tấn	
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
.....					
Ngày cuối tháng					
Tổng số giờ					
Tổng ca quy đổi (7,5 giờ/ca)					



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày tháng năm 202....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
SỐ CA/CÔNG PHƯƠNG TIỆN VÀ NHÂN CÔNG
THỰC HIỆN CÔNG VIỆC VẬN CHUYỂN VẬT TƯ NỘI BỘ THÁNG
..../.....

A. CĂN CỨ:

- Căn cứ Hợp đồng số:
- Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Phương án vận chuyển vật tư nội bộ năm 2025 trong Công ty Nhôm Đắc Nông-TKV số/PA-DNA ngày/...../202..... ;
- Căn cứ Biên bản xác nhận số ca/công phương tiện và nhân công thực hiện công việc vận chuyển vật tư tháng...../.....tại..... [liệt kê các biên bản];

Hôm nay, ngày...../...../.....tại Văn phòng Công ty Nhôm Đắc Nông – TKV, chúng tôi gồm:

B. THÀNH PHẦN:

I. Đại diện Công ty Nhôm Đắc Nông – TKV (gọi tắt là DNA):

1. Ông/Bà: Chức vụ: Phó giám đốc
2. Ông/Bà: Chức vụ: Kế toán trưởng
3. Ông/Bà: Chức vụ: TP. Kế hoạch Tiêu thụ
4. Ông/Bà: Chức vụ: TP. Vật tư

II. Đại diện Công ty

1. Ông/Bà: Chức vụ: Giám đốc
2. Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

C. NỘI DUNG:

Các bên cùng kiểm tra, rà soát và thống nhất nghiệm thu số ca/công phương tiện và nhân công Công ty..... đã thực hiện công việc vận chuyển vật tư nội bộ tháng/..... cho DNA, cụ thể như bảng dưới đây:

Stt	Phương tiện/nhân công	Số Ca/công thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Xe ô tô cầu thùng tự hành 16 tấn		

256
HI NH
ÁP Đ
NGH
NG SÁ
NG T
K NỘI
LÁP

Stt	Phương tiện/nhân công	Số Ca/công thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Xe ô tô cầu thùng tự hành 05 tấn		
3	Xe ô tô tải thùng loại 1.5 tấn		
4	Xe nâng loại 02 tấn		
5	Nhân công		

Chi tiết như tại phụ lục kèm theo Biên bản này

D. KẾT LUẬN:

Các bên thống nhất nghiệm thu số Ca/công phương tiện và nhân công Công ty đã thực hiện công việc vận chuyển vật tư nội bộ tháng/..... cho DNA như tại phần C ở trên.

Biên bản này là cơ sở để DNA nghiệm thu khối lượng và giá trị thanh toán theo hợp đồng đã ký giữa hai bên.

Biên bản được lập thành 04 bản, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN DNA
PHÓ GIÁM ĐỐC



.....

.....

1. Ông/Bà:

2. Ông/Bà:

3. Ông/Bà:

PHỤ LỤC

Kèm theo Biên bản nghiệm thu số ca/công phương tiện và nhân công thực hiện công việc vận chuyển vật tư nội bộ tháng...../.....

Stt	Tên đơn vị	Phương tiện				Nhân công
		Xe Ô tô cầu thùng tự hành 16 tấn	Xe Ô tô cầu thùng tự hành 05 tấn	Xe Ô tô tải thùng 1,5 tấn	Xe nâng 02 tấn	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
.....						
Tổng cộng ca/công						

